

## CÁC CĂN CỨ CỦA PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG QUẢNG NAM

Nguyễn Minh Phương

*Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng*

**Tóm tắt.** Sau cuộc tấn công quân Pháp tại tòa Khâm sứ và đồn Mang Cá ngày 5/7/1885 thất bại, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi xuất bôn, sau đó, ban dụ Cần Vương, đẩy lên phong trào yêu nước rộng khắp. Quảng Nam là một trong những địa phương hưởng ứng phong trào Cần Vương mạnh mẽ dưới ngọn cờ Nghĩa hội. Quá trình hoạt động, phát triển của phong trào Cần Vương Quảng Nam gắn liền các căn cứ và tên tuổi của các chính nhân. Bài viết này nghiên cứu các căn cứ của phong trào Cần Vương Quảng Nam. Qua đó, góp phần làm rõ thêm đóng góp của phong trào Cần Vương Quảng Nam đối với phong trào Cần Vương của nước ta vào cuối thế kỉ XIX.

**Từ khóa:** Căn cứ, Nghĩa hội, Quảng Nam, Cần Vương, cuối thế kỉ XIX.

### 1. Mở đầu

Sau khi thực dân Pháp nổ súng phát động cuộc xâm lược nước ta tại cảng biển Đà Nẵng năm 1858, nhân dân Quảng Nam (Quảng Nam và Đà Nẵng) và nhân dân cả nước đã đứng lên chống lại ách xâm lược của kẻ thù. Suốt trong quá trình từ 1858-1885 với nhiều giai đoạn, nhiều biến cố của lịch sử nước nhà trong công cuộc chống Pháp và sự chuyển biến của triều đình Huế trước vận mệnh của dân tộc. Vụ biến kinh thành Huế ngày 5/7/1885 là một kết quả tất yếu của hàng loạt sự kiện, diễn biến phức tạp trong nội bộ triều đình Huế cũng như giữa triều đình Huế và thực dân Pháp. Sau khi thất bại, phe chủ chiến đứng đầu là Tôn Thất Thuyết đã đưa vua Hàm Nghi xuất bôn, sau đó phát động phong trào Cần Vương. Đến nay, lịch sử dân tộc đã dành những trang tôn nghiêm đối với phong trào Cần Vương.

Nhân dân Quảng Nam đã cùng với triều đình chặn đứng bước tiến của thực dân Pháp trong buổi đầu xâm lược năm 1858. Đến năm 1885, dụ Cần Vương ban ra, Quảng Nam là vùng đất hưởng ứng ngay từ buổi đầu và bùng phát nhanh chóng. Sự ra đời và phát triển của phong trào Cần Vương Quảng Nam gắn với những căn cứ mang tầm chiến lược. Tuy nhiên, đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu về các căn cứ của phong trào Cần Vương ở Quảng Nam gắn với ngọn cờ của Nghĩa hội. Nhằm phục dựng lại các căn cứ của Nghĩa hội Quảng Nam, qua đó, thấy được tầm chiến lược của các chính nhân lúc bấy giờ, đồng thời, góp phần làm rõ thêm đóng góp của phong trào Cần Vương Quảng Nam đối với phong trào Cần Vương cả nước, chúng tôi thực hiện bài viết này. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, bài viết sử dụng các tư liệu sau:

Các công trình của Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* [1], *Đại Nam nhất thống chí* [2], *Quốc triều chính biên toát yếu* [3]. Ba công trình trên có ghi chép về các thông tin liên quan đến hai căn cứ địa của Nghĩa hội Quảng Nam là sơn phòng Dương Yên và Tân tỉnh Trung Lộ cùng với các sự kiện liên quan đến các lãnh tụ của Nghĩa hội.

---

Ngày nhận bài: 2/11/2020. Ngày sửa bài: 29/12/2020. Ngày nhận đăng: 10/1/2021.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Minh Phương. Địa chỉ e-mail: [nmpuong@ued.udn.vn](mailto:nmpuong@ued.udn.vn)

Phan Bội Châu và Huỳnh Thúc Kháng là những nhân chứng sống vào thời điểm Nghĩa hội diễn ra, vì vậy, một số tác phẩm đề cập đến Nghĩa hội Quảng Nam là nguồn tư liệu vô cùng quý [4], [5], [6]. Song, chúng tôi tiếp cận từ nguồn thông tin về các lãnh tụ phong trào, các tác phẩm trên đây không nói đến các căn cứ của Nghĩa hội Quảng Nam.

Tác phẩm *Nguyễn Duy Hiệu và phong trào Nghĩa hội Quảng Nam* [7] ra đời khá sớm (năm 1985) và viết rất toàn về hoạt động của Nghĩa hội Quảng Nam thời Hội chủ Nguyễn Duy Hiệu. Tác phẩm này trình bày khá rõ về căn cứ Trung Lộc. Chúng tôi kế thừa rất nhiều nguồn tư liệu từ công trình này. Tuy nhiên, do thời gian thay đổi, các địa danh, địa giới thay đổi và nhiều nguồn tư liệu mới liên quan nên chúng tôi tiến hành đối chiếu để có cái nhìn đa chiều hơn.

Nguyễn Sinh Duy với *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam* [8] là sách duy nhất đến thời điểm hiện nay viết toàn bộ về phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. Chúng tôi kế thừa được nhiều tư liệu về phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. Sách đã đề cập đến các căn cứ của Nghĩa hội Quảng Nam, song, nội dung thông tin được trình bày rất chất lọc nên cần phải được bổ sung, làm rõ.

Nguyễn Q. Thắng với *Trần Văn Dư với phong trào Nghĩa hội* [9] đề cập đến Nghĩa hội thời Hội chủ Trần Văn Dư, trong đó có nói đến sơn phòng Dương Yên. Tuy nhiên, tác phẩm chủ yếu nói về Trần Văn Dư, các thông tin về sơn phòng Dương Yên không nhiều.

Trần Quốc Vượng, Nguyễn Văn Xuân và nhóm biên soạn với *Di tích và danh thắng Quảng Nam* [10] đã khảo cứu một cách công phu về các di tích lịch sử và danh thắng trên vùng đất Quảng Nam, trong đó có sơn phòng Dương Yên và Tân tinh Trung Lộc. Đây được xem là cuốn cẩm nang về di tích và danh thắng Quảng Nam. Tuy nhiên, công trình chỉ giới thiệu một cách khái quát nhất, nên dung lượng không thật nhiều và đầy đủ.

Bài viết của Ngô Văn Minh và Trương Công Huỳnh Kỳ đăng trong sách *Biển cổ kinh đô Huế và phong trào Cần Vương (1885-1896)* [11], [12] có đề cập đến hai căn cứ của Nghĩa hội Quảng Nam dù hàm lượng khá khiêm tốn. Chúng tôi kế thừa các tư liệu liên quan đến Nghĩa hội Quảng Nam.

Ngoài ra, còn có một số bài viết khác liên quan đến phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, các bài viết này không đề cập đến các căn cứ của Nghĩa hội song chúng tôi tiếp cận thông tin để có nguồn tư liệu phong phú hơn, có cái nhìn đa chiều về Nghĩa hội Quảng Nam [13], [14], [15], [16].

Trên cơ sở kế thừa các nguồn tư liệu và thực hiện sự đối sánh, phân tích đa chiều, cùng với quá trình thực địa, bài viết đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, góp phần bổ sung nguồn tư liệu về phong trào Cần Vương Quảng Nam.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Vài nét về sự ra đời Nghĩa hội Quảng Nam

Sau khi thực dân Pháp từng bước xâm lấn nước ta, trong triều đình Huế có sự phân chia thành hai phe: phe chủ chiến và phe chủ hòa. Phe chủ chiến đứng đầu là hai đại thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã có những bước chuẩn bị để bước vào cuộc trường chinh chống lại kẻ thù xâm lược. Sau những chuỗi sự kiện diễn ra liên tục, dồn dập và ngày càng căng thẳng giữa hai thái độ trái ngược nhau trên bàn hội nghị giữa đại diện của thực dân Pháp, đại diện của Nam triều cũng như giữa hai phe chủ chiến – chủ hòa, ngày 5/7/1885, phe chủ chiến đã làm nên vụ biến kinh thành Huế, tấn công quân Pháp tại tòa Khâm và đồn Mang Cá. Do lực lượng quá chênh lệch, vụ binh biến nhanh chóng thất bại, Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi xuất bôn ra căn cứ Tân Sở (Quảng Trị), sau đó, ban dụ Cần Vương, quyết tâm hành động chống Pháp và tay sai, giành lại chủ quyền dân tộc.

Ngay trưa ngày 5/7/1885, trên đường ra Tân Sở, tại ngoại từ thuộc xã Văn Xá, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, Tôn Thất Thuyết đã nhân danh vua Hàm Nghi thông báo cho văn thân và sĩ phu trong cả nước biết về vụ biến kinh thành, vua Hàm Nghi xuất bôn và kêu gọi phò

vua cứu nước [1; 142]. Tin kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn truyền đến với Quảng Nam bằng nhiều đường khác nhau: do các khóa sinh ra Huế dự kỳ thi hương vào tháng 6 âm lịch nhưng vì vụ biến kinh thành không thi được nên chạy về lánh nạn như Tiêu La Nguyễn Thành, hoặc do lính gốc Nam – Ngãi thất trận nên rẽ ngũ về quê. Bấy giờ, đò Cẩm Lệ, đò Chợ Cùi có khi một chuyến chở không hết lính [5]. Chỉ hai ngày sau vụ biến kinh thành Huế, thông báo Cần Vương và kế hoạch đánh Pháp nhanh chóng được truyền đến các tỉnh Nam Trung Kỳ do Nguyễn Văn Tạo về quê nhận lệnh, nhân sự biến kinh thành đã chạy về quê thông báo [1; 150]. Các tác giả *Dấu Tuyết niên gian phong hỏa ký sự* nói đến ông Tú Địch là người mang mật lệnh của Tôn Thất Thuyết vào phía Nam: “... Tú Địch về là Thuyết sai vô/ Khi đà thất thủ kinh đô/ Mượn danh hồi quán thăm dò phía trong/ Trái qua Nam – Ngãi một vòng/ Truyền miệng dụ mới giục lòng vẫn thân”, và theo kế hoạch đã định trước mà hành động: “Dụ Hàm Nghi mới tổng đạt các nơi/ Mưu Tôn Thất Thuyết đã vẽ bày đủ lối: “Hiển mưu lược thừa cơ gặp hội/ Dụng quyền nghi trước mới lo toan/ Hễ ai có dạ sắt gang/ Thì phải dùng mưu nước lửa/ Dầu sĩ thứ làm điều chi nữa/ Thì phương quan giả lạng mà thôi”/ Vẫn thân dặng tờ mật đầy rồi/ Dân sự cứ theo mưu đó hết” [7; 64-65].

Đầu năm Giáp Thân (1884), nhân danh vua Kiến Phúc mới 14 tuổi, Tôn Thất Thuyết gửi đến các địa phương một đạo dụ “*triệu dụng các tiến sĩ, phó bảng tại quán và án quan tại quán*”. Đạo dụ là một lời kêu gọi thống thiết đồng thời là lời tổng động viên đối với tri thức văn thân. Nội dung đạo dụ rất có ý nghĩa: “*Nhà nước có nhân tài để trừ bị dùng đến/ Người quân tử ra làm quan, cốt để làm nghĩa vụ*”.

Cuối tháng 5 đến đầu tháng 7 năm Ất Dậu (1885) là thời gian vận động, tập hợp để thành lập Nghĩa hội Quảng Nam. Thành phần lãnh đạo thuộc về các sĩ phu văn thân, không phân biệt đương quyền hay về hưu, nghỉ phép, thậm chí có người bị cách chức trước đây. “*Nhờ những chuẩn bị trước đó, chỉ trong một thời gian ngắn, hầu hết mọi sĩ phu đều tham gia Nghĩa hội. Nghĩa hội tập hợp được mọi thành phần dân chúng từ tỉnh thành đến làng xóm, thôn quê. Mọi người phấn khởi tham gia, tổ chức canh gác ở chốn hương thôn, treo cờ xí ở phủ huyện, nhóm quân luyện tập... Loại bỏ quan điểm phản động, cái nhìn tị hiềm của giáo dân thời bấy giờ. Nghĩa hội với đủ thành phần xã hội, họ không vụ lợi dốc lòng đánh giặc cứu nước*” [8; 26].

Thực dân Pháp và triều đình tìm cách “ly gián”, ngăn cản việc thành lập Nghĩa hội. Tháng 7 năm Ất Dậu (8/1885), Nhiếp chính Thọ Xuân Vương Miên Định ra chỉ dụ bổ Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Đình Tự làm Sơn phòng sứ thay cho Trần Văn Dư cử đi làm Bó chánh Quảng Ngãi và Nguyễn Duy Hiệu được cử làm Án sát sứ Quảng Nam. Như vậy, hai nhân vật trọng yếu, dự kiến lãnh đạo Nghĩa hội bị triều đình điều chuyển.

Ngày Nguyễn Đình Tự đến nhận bàn giao, Trần Văn Dư đã vạch trần bản chất của Tự trước mặt chỉ huy và lính sơn phòng. Trần Văn Dư nói: “*Vua chạy, ông Tế phụng mạng ai về đây? Các ông ăn cơm vua nên biết cái nghĩa ấy*” và phê một chữ “bất” vào triều chỉ [8; 27].

Sau khi bàn giao chức Sơn phòng sứ cho Nguyễn Đình Tự, Trần Văn Dư cáo bệnh không đi Quảng Ngãi mà trở về quê nhà. Thuộc cấp và binh sĩ ở sơn phòng thể hiện sự trung thành với Trần Văn Dư, chức của Nguyễn Đình Tự chỉ là hư vị. Nguyễn Đình Tự nhận thấy tình cảnh cô lập của mình nên sau này, khi Trần Văn Dư tái chiếm sơn phòng, liền lánh đi chỗ khác và binh sĩ sơn phòng lại vui mừng đón rước vị chỉ huy cũ.

Tháng 9/1885, Nghĩa hội Quảng Nam được thành lập, Trần Văn Dư làm Hội chủ. “*Thân hào Quảng Nam kết đảng làm hội nghĩa, Sơn phòng sứ là Trần Văn Dư làm chủ việc ấy*” [1; 181].

Trần Văn Dư là một vị quan đương triều đứng ra tổ chức và lãnh đạo phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. Khi triều đình có lệnh điều chuyển làm Bó chánh Quảng Ngãi, Trần Văn Dư đã bàn giao chức Sơn phòng sứ cho Nguyễn Đình Tự nhưng cáo bệnh, không đi Quảng Ngãi. Qua đó, ta thấy, ông không muốn mang danh Bó chánh của triều đình Đồng Khánh và chờ đợi ngày giương cờ Nghĩa hội.

Về căn cứ của Nghĩa hội Quảng Nam trong bài viết này chúng tôi đề cập đến là “căn cứ địa”, “đại bản doanh”, “trụ sở chỉ huy”. Tác giả Nguyễn Sinh Duy gọi là “chiến khu chính” và đã liệt kê “chiến khu chính” của phong trào Cần Vương ở tất cả các địa phương trong cả nước. Theo đó, căn cứ của Nghĩa hội Quảng Nam là Dương Hòa (Dương Yên) và Trung Lộc [7; 31]. Trong các tài liệu gốc cũng đã khẳng định vấn đề này.

## 2.2. Sơn phòng Dương Yên thời Hội chủ Trần Văn Dư

Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì sơn phòng nha đặt ở làng Đại An thượng thuộc phủ Tam Kỳ, thiết lập năm Tự Đức 28 (1875). Sơn phòng nha là một căn cứ quân sự cấp tỉnh được sắp xếp, bố trí đầy đủ nhân sự. Phái chủ chiến ở triều đình liền cho dời nha sơn phòng đến làng Dương Hòa thành một căn cứ quan trọng, còn gọi sơn phòng Dương Yên, sơn phòng Phương Xá (ở vùng núi Đèo Ron, nay thuộc xã Trà Dương của huyện Bắc Trà My giáp với xã Tiên An của huyện Tiên Phước, hiện nay còn bờ thành đá khá dài, đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh) [11; 162]. Sơn phòng Dương Yên cách tỉnh lỵ Tam Kỳ khoảng 55 km về phía Tây Nam, nằm trong một thung lũng rộng; phía Nam là núi Đoát, phía Tây là hồ Khéo và một cánh đồng rộng, phía Đông là những dãy núi cao giáp giới huyện Tiên Phước, phía Đông Bắc là Đèo Ron. Xưa kia, trước khi có tỉnh lỵ 610, chỉ có con đường giao thông duy nhất từ Tiên Phước băng qua đèo Ron để lên Trà My. Sơn phòng Dương Yên “*nguyên là một thành đất, chung quanh được kè đá cao khoảng 2 m, chu vi khoảng 350 m, nằm ở dưới chân đèo Ron; trên đèo có trạm gác tiền tiêu. Theo lời kể của nhân dân địa phương, xưa kia Nghĩa hội còn có một số vị trí đóng quân khác nằm ở khu vực Tiên Phước, Trà Dương lên đến thị trấn Trà My*” [10; 204]. Trước khi Trần Văn Dư về nhậm chức Chánh sơn phòng, nơi đây là một tiền đồn của quan quân triều Nguyễn, án ngữ phía Tây Quảng Nam để ngăn chặn và đàn áp các nhóm người Thượng “*Cách huyện Hà Đông 75 dặm về phía Tây Nam, Thủ sở ở xã Trà Mi, đầu đèo Gia Long đặt một viên thủ ngữ; năm Minh Mạng thứ 9 đặt thêm chức hiệp thủ; năm thứ 18, đắp bảo ở xã Đại An gọi là bảo Chiên Đàn, xung quanh dài 80 trượng, cao 5 thước, có quan quân đóng để phòng ngừa ác man*” [2; 372].

Trần Văn Dư hiệu là Hoán Nhược, sinh ngày 15 tháng 11 năm Kỷ Hợi (31/12/1839) tại làng An Mỹ Tây, huyện Hà Đông (nay thuộc Tam An – Tam Kỳ - Quảng Nam). Hiếu học, thông minh, Trần Văn Dư đỗ tú tài năm 18 tuổi và đỗ tiến sĩ năm 35 tuổi (1875), từng giữ chức Giảng tập và Tán thiện, dạy cho Thụy quốc công Ứng Châu (sau này là vua Tự Đức) và Ứng Kỳ (Đông Khánh). Trước khi được chọn làm Chánh sứ sơn phòng Quảng Nam, Trần Văn Dư làm Giám sát ngự sử đạo An Tĩnh, Án sát sứ tỉnh Hà Tĩnh và Biện lý bộ Lại sung Thương Bạc Sự vụ (1883), Hồng Lô tự Khanh.

Ngay sau khi nhận chức Chánh sơn phòng sứ năm 1884, Trần Văn Dư dâng sớ xin sửa chữa sơn phòng này: “*Triều đình cho tu sửa sơn phòng Quảng Nam ở xã Dương Hòa, phủ Thăng Bình, tăng thêm việc hoàn tu, chứa muối, gạo cho nhiều để cho thế lực Tả Kỳ được mạnh lên*” [8; 556]. Phái chủ chiến đã dụng ý chuẩn bị cho đại cuộc “*Quảng Nam dưới mắt của phe chủ chiến ở triều đình có một vị trí rất quan trọng. Về phía Bắc (Hữu Kỳ), đã có thành Tân Sở (Quảng Trị), kinh đô dự bị làm trung tâm. Từ đó, mọi mệnh lệnh chỉ huy sẽ được phát đi. Con đường thượng đạo sẽ là đường huyết mạch nối liền Tân Sở với Sơn phòng các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An. Đối với Tả Kỳ, sơn phòng Quảng Nam được chọn như một trung tâm chỉ huy thứ hai cho các tỉnh phía Nam kinh đô Huế*” [14; 22]. Vì vậy, khi Trần Văn Dư dân số, phe chủ chiến đã mang vào Quảng Nam 90 gánh bạc (mỗi gánh hai hòm, mỗi hòm 100 thoi) để sử dụng khi cần. “*Trước khi khởi sự tại kinh thành Huế ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (5/7/1885), triều đình Hàm Nghi đã ra mật dụ, Trần Văn Dư đã lo củng cố sơn phòng Dương Yên*” [11; 213].

Cần nói thêm rằng, các địa điểm nhỏ của sơn phòng nha Quảng Nam, sau này quân Pháp đã xây dựng con đường chiến lược số 14 chạy từ phía Tây tỉnh Kon Tum vào địa phận sơn cước Quảng Ngãi, Quảng Nam từ Trà My, Tiên Phước đến Đắc Nhe, Giảng, Hiên và tiếp giáp với

quốc lộ 1 bởi hai con đường tỉnh lộ số 100 và 101, nối tiếp Phú Bình, Tân An. Từ Tân An có một đoạn qua Phước Sơn lên gặp lại đường 14 ở Khâm Đức. Nghĩa là suốt con đường 14, sau này đều có các đồn phòng thủ của sơn phòng nha Quảng Nam hồi ấy. Rõ ràng “*Trần Văn Dư là một nhà quân sự có cái nhìn chiến lược, chiến thuật về du kích chiến rất khởi sắc và độc đáo. Sau này, các nhà chiến thuật Việt Nam hiện đại trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, muốn kiểm soát đồng bằng miền Trung đều phải coi trọng thượng đạo này như chúng ta đã thấy trong hai cuộc kháng chiến vừa qua*” [9; 77].

Sơn phòng Quảng Nam lại rất gần sơn phòng Nghĩa Định (đóng ở Bình Sơn – Quảng Ngãi), cho nên, trong thực tế, Hội chủ Nghĩa hội Quảng Nam không những lãnh đạo phong trào Cần Vương Quảng Nam mà còn lãnh đạo phong trào Cần Vương Nam – Ngãi – Định. “*Thân hào Quảng Nam*” khi thành lập Nghĩa hội Quảng Nam, về mặt tổ chức hành chính, từ thời Thiệu trị đến thời Duy Tân, kiêm cả Quảng Ngãi [7; 48]. Khi Nguyễn Thân trở giáo chiếm lại Quảng Ngãi, có lần đã tâu về triều đình Đổng Khánh xin lệnh “*tàn phá cả các trại man khiến cho chúng biết sợ hãi, ngô hầu bè lũ chúng ở Quảng Nam, Bình Định khỏi đến chiếm gần*” [1; 258]. Phan Bội Châu cho biết: Nguyễn Duy Hiệu thay thế Trần Văn Dư làm Hội chủ Nghĩa hội Quảng Nam đã nói với Phan Bá Phiến “*Nghĩa hội ba tỉnh thực là anh và tôi chủ trương*” [4; 117].

Trước đây, với danh nghĩa là quan triều đình, được giao cho trọng trách giữ miền thượng Tây Nam Quảng Nam nhằm ngăn chặn, đề phòng các cuộc nổi dậy của các sắc dân miền sơn cước, đồng thời dùng địa bàn này chuẩn bị kháng chiến lâu dài. Với ý thức, trách nhiệm và tinh thần yêu nước, Trần Văn Dư đã tổ chức, lãnh đạo quan, dân, quân, biến vùng này trở thành căn cứ đầu não, cho phong trào Cần Vương. Ông đã làm tốt việc đoàn kết với đồng bào người Thượng, tạo sức mạnh cho cuộc kháng chiến sau này. Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với phe chủ chiến, miền núi phía Tây Nam Quảng Nam có nhiều thượng đạo thông với quốc lộ 14 để đi Minh Long, Ba Tơ (Quảng Ngãi) và Mang Yang, An Khê (Bình Định). “*Phải chăng đó là chiến lược cũng có hệ thống chiến lược, song song với việc thiết lập chiến khu Tân Sở (Quảng Trị) năm 1884 để làm nơi rút lui cho triều đình một khi kinh thành Huế và các tỉnh lỵ ở đồng bằng bị Pháp chiếm cứ? Bằng cái nhìn chiến lược thời nay, không thể nghĩ khác hơn hai miền tả, hữu trực kỳ cộng với quân thứ Bắc kỳ chính là 3 quân khu hoặc vùng chiến thuật. Và ba vị tiền sĩ Nguyễn Quang Bích, Phan Đình Phùng, Trần Văn Dư rõ ràng là ba tư lệnh quân khu hoặc vùng, không hơn không kém*” [7; 46-47].

Ngày 29 tháng 6 năm Ất Dậu (9/8/1885), ông thay mặt Nghĩa hội ra *Bản cáo thị* kêu gọi toàn dân trong tỉnh đứng lên đáp nghĩa Cần Vương chống Pháp được yết thị khắp các phủ huyện trong tỉnh: “*các sĩ phu, thứ dân toàn hạt, không kể quan quân sĩ thứ, ai có lòng thù giặc, xuất gia đầu quân, xuất quỹ nuôi quân, lập trường luyện võ, nhất nhất mưu đồ khởi nghĩa để đánh đuổi quân thù, giành lại quyền lợi cho thứ dân, tôn phò xã tắc lâu dài*” [13].

Ngày 5/7 năm Ất Dậu (14/8/1885), Trần Văn Dư kéo nghĩa quân lên tái chiếm sơn phòng Dương Yên. Nguyễn Đình Tự biết tin trước đã lánh mặt về quê, để lại nguyên cơ ngũ và sơn phòng. Khi Trần Văn Dư đến “*chỉ bắn một tiếng súng hiệu là toàn phòng rước vị quan cũ, không ai chống cự gì hết*” [5].

Lấy lại sơn phòng đặt cơ sở chỉ huy, đại bản doanh, Trần Văn Dư liền giao cho những người thân tín có tinh thần cần vương, nắm giữ các cơ, đội nghĩa quân, tổ chức canh phòng, chiêu mộ thêm trai tráng, nâng số nghĩa quân lên hơn nghìn người [3]. Ông để lại khoảng 200 quân trấn giữ, còn đại quân kéo xuống đánh chiếm huyện đường Hà Đông, sau đó hợp với cánh quân của Tiểu La Nguyễn Thành đánh chiếm phủ đường Thăng Bình, rồi tiến ra Điện Bàn, hợp với cánh quân của Nguyễn Duy Hiệu từ Thanh Hà kéo lên, các cánh quân của Nguyễn Quang Hanh, Ông Ích Thiện, Ông Ích Kiên từ Hòa Vang tiến vào cùng chiếm tỉnh thành Quảng Nam tại La Qua (Điện Bàn) vào ngày 11/7 năm Ất Dậu (20/8/1885). Tuân vũ Nguyễn Ngạn, Bồ chánh Bùi Tiên Tiên, An sát Hà Thúc Quán đều chạy trốn [1; 181]. Nghĩa quân đã nắm giữ binh

lính, tịch thu khí giới, thuốc đạn, lương thực, tiền bạc và thu lấy ấn triện, sổ sách, quan trọng nhất là chấm dứt chính quyền cũ, một chính quyền đã có mặt trước biến cố 23 tháng 5 năm Ất Dậu, nhưng nay đang bị triều đình Huế vươn tay nắm lấy. Chính vì lẽ đó mà hàng ngũ quan lại đương quyền không chống cự nghĩa quân và cũng không bị sát hại. Sau này, Huỳnh Thúc Kháng viết “*Nghĩa hội lâm lập, quân hịch phong tri*” (Nghĩa hội mọc lên như rừng rậm, quân hịch truyền khắp như gió bay) [6]. Nghĩa quân đã nhanh chóng làm chủ tình thế. Cả tỉnh Quảng Nam lúc ấy trở thành bàn doanh và cũng là một căn cứ vững chãi cho công cuộc Cần Vương cứu nước.

Cuối tháng 9/1885, quân Pháp do viên tướng Schanits và linh mục – lính chiến Maillard chỉ huy từ Đà Nẵng tiến vào. Sau một trận kịch chiến, chúng phá được phòng tuyến Hòa Vang tiến vào tỉnh thành (7/10/1885). Nghĩa quân phải tản ra các huyện xung quanh, tổ chức chiến đấu kim chân địch. Tháng 12/1885, quân Pháp chiếm được sơn phòng Dương Yên. Trong tình thế nghĩa quân đang bị vây hãm, Trần Văn Dư và Nguyễn Duy Hiệu bàn kế “*giải binh quy điền*”. Trần Văn Dư lên đường ra kinh đô thương thuyết, không ngờ bị Cơ mật viện và quan đầu tỉnh Châu Đình Kế lập mưu sát hại. Chúng đem ông ra xử chém ngày 8 tháng 11 năm Ất Dậu (13/12/1885). Trước lúc tử nạn, ông còn kịp di bút gửi lại cho gia đình và các đồng chí “*nay mai dù thân thể của tôi không vẹn toàn, nhưng tấm lòng vì nghĩa của tôi không hề lay chuyển, dù có chết cũng chẳng chút hổ thẹn với cật thân lương đồng và hào mục sĩ dân*” và khuyên nhủ “*ai nấy một lòng một dạ vì Nghĩa hội, tìm mọi phương kế kháng địch đến cùng, chớ có nghe lời Tam cung và Viện cơ mật quy hàng mà bị bắt, bị giết như tôi hiện nay*” [11; 168].

Sau này Phan Khoang viết: “*Ở Quảng Nam, thân hào lập ra Nghĩa hội, quan chánh sứ sơn phòng là Trần Văn Dư làm chủ. Ông Dư đem người đến bực tỉnh thành, Tuần vũ Nguyễn Ngoạn, Bố chánh Bùi Tấn Quang (Tiên), Án sát Hà Thúc Quán đều bỏ tránh, thành bị chiếm. Nhưng rồi quân Pháp kéo đến đánh đuổi, Nghĩa hội tản ra các phủ huyện*” [14; 359].

Trần Văn Dư – vị Hội chủ gầy dựng Nghĩa hội Quảng Nam đã ra đi một cách khí phách. Ông mãi là tấm gương lưu danh sử sách. Trong sắc chế của vua Tự Đức ngày 30 tháng 3 năm Tự Đức thứ 36 ghi “*Ông thật đáng là bực quan gương mẫu đáng được biểu dương chốn triều nghi*”.

### 2.3. Tân tỉnh Trung Lộc thời Hội chủ Nguyễn Duy Hiệu

Nguyễn Duy Hiệu sinh năm Đinh Mùi (1847) tại ấp Bến Trễ, làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay là Cẩm Hà – Hội An). Sẵn tư chất thông minh, việc học hành sớm được chăm sóc, năm 14 tuổi, ông đã đỗ đầu bảng trường ba (tú tài). Năm 1876, Nguyễn Duy Hiệu đậu cử nhân. Ba năm sau, khoa thi Kỷ Mão (1879), ông đậu phó bảng (Phan Đình Phùng đậu cử nhân cùng năm với ông).

Đầu năm Nhâm Ngọ (1872), vua Tự Đức bổ dụng ông làm Giảng tập ở Dưỡng Thiện Đường để dạy hoàng tử Ứng Đăng (tức vua Kiến Phúc, con nuôi thứ ba của vua Tự Đức). Năm ấy, ông đã 35 tuổi. Đó là tuổi quá muộn để làm quan nhưng lại quá sớm để làm một chân Phụ đạo. Tự Đức vẫn than phiền với các thầy học cũ của mình “*không phải là những danh sĩ hay học giả uyên thâm để được xứng đáng vào việc tuyển lựa ấy. Phần lớn là những ông tú tài già chỉ đủ sức dạy trẻ mà thôi. Nếu đem những điều khó khăn ra để hỏi thì cũng không thể nào giảng giải được*” [8; 56]. Chắc chắn rằng khi chọn thầy học cho hoàng tử Ứng Đăng, một cậu bé rất ưa thích sách vở và thơ văn, rất được Tự Đức yêu mến, Tự Đức từ kinh nghiệm bản thân của mình, đã chọn những người xứng đáng. Ngoài sức học uyên thâm, các chức vụ Giáo tập, Giảng tập, Tấn thiện còn đòi hỏi người đảm nhiệm tư cách đạo đức, sự chính trực, tính điềm đạm chín chắn mà chỉ thường có ở những người lớn tuổi. Sự lựa chọn của Tự Đức là sự đánh giá cao tài năng và nhân cách của Nguyễn Duy Hiệu.

Tháng 4/1882, Hà Nội thất thủ, tổng đốc Hoàng Diệu tự vẫn trong vườn Võ Miếu. Tháng 7/1883, Tự Đức băng hà, phe chủ chiến bị động trong việc tìm người kế vị, phe chủ hòa thì thậm thụt đi lại với khâm sứ Pháp hồng dựa thế, củng cố địa vị.

Nguyễn Duy Hiệu không thiết tha gì chốn quan trường. Lấy có phụng dưỡng mẹ già đã trên 80 tuổi, ông cáo quan, trở về quê nhà. Triều đình ban tặng ông Hồng Lô Tự Khanh, vì thế người đương thời thường gọi ông là ông “Hùng Thanh Hà” hay “Hùng Hiệu”.

Cũng có thể ông về quê với nhiệm vụ mà phe chủ chiến bí mật giao cho ông từ lúc Kiến Phúc lên ngôi hoặc sau khi Kiến Phúc mất (7/1884). Điều này càng được khẳng định sau vụ biến kinh thành Huế (7/1885), ông và Trần Văn Du sẵn sàng đáp dụ Cần Vương, tích cực chuẩn bị cho sự ra đời của Nghĩa hội Quảng Nam. Vì vậy, Nhiếp chính Thọ Xuân Vương đã thuyên chuyển ông và Trần Văn Du như đã trình bày trên đây.

Ngày sau khi lên làm Hội chủ thay Trần Văn Du, Nguyễn Duy Hiệu xây dựng hàng loạt căn cứ kháng chiến ở phía Nam huyện Hà Đông. Đại bản doanh ban đầu đóng ở làng Thanh Lâm, tổng Phước Lợi (xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước). Bảo vệ đại bản doanh có các cứ điểm như Lũy Đá Ròng (xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh), Dốc Miếu (xã Tam Dân, huyện Phú Ninh), Dương Đế (nằm giữa hai xã: Tam Phong – Tiên Phước và Tam Dân – Phú Ninh).

Sơn phòng Dương Yên – đại bản doanh của Nghĩa hội trước đây có lợi thế là gần sơn phòng Nghĩa Định, tiện việc liên lạc và chỉ huy thống nhất Cần Vương ba tỉnh. Nhưng Nguyễn Thân đã phá vỡ thế liên hoàn của Cần Vương ba tỉnh, hình thành ở Quảng Ngãi một thế lực đối nghịch. Dương Yên vì thế dễ bị uy hiếp từ phía Nam. Trong phạm vi phía Nam, là địa bàn chính của Nghĩa hội, Dương Yên ở quá xa về phía Nam. Một mệnh lệnh khẩn cấp từ đó khó truyền kịp thời đến vùng Đà Nẵng, Hòa Vang. Chính vì vậy, Nguyễn Duy Hiệu không tái chiếm Dương Yên mà cần xây dựng một trung tâm chỉ huy mới, trung tâm ấy phải nằm trên trung độ từ Đà Nẵng đi An Tân, sâu về phía Tây để có núi đồi che chở. Mặt khác từ trung tâm có thể liên lạc dễ dàng bằng đường thủy và đường bộ, với các vùng khác trong tỉnh. Ở thế tiến công, lực lượng có thể phát triển ra nhiều hướng, làm chủ miền đồng bằng. Ở thế phòng ngự có thể dựa vào thác, đèo hiểm trở để ngăn chặn bước tiến quân địch. Trong thế bị bao vây, có thể sản xuất lương thực tại chỗ hoặc có thể thoát sang một vùng khác.

Nguyễn Duy Hiệu đã chọn Trung Lộc làm đại bản doanh của Nghĩa hội trong thời kỳ mới. Trung Lộc là thung lũng tại xã Quế Lộc, huyện Nông Sơn, trải dài gần 10 km từ chân đèo Le ra đến bờ sông Thu Bồn, nơi có bến chợ Trung Phước, một chợ đầu mối về lâm thổ sản. Bề ngang thung lũng chỗ rộng đến 2 km, nơi hẹp nhất cũng hơn 1 km, phần lớn đã được khai phá thành ruộng vườn. Ba phía Đông, Nam và Tây là núi cao bao bọc như bức tường thành tự nhiên. Có đường bộ vượt qua đèo Le để lên Phú Cốc, Phú Bình và đường đi về phía Tây qua Mậu Long lên Phước Sơn...

Từ Trung Lộc có thể tiến quân đánh địch từ mọi phía, là vùng đất đặc địa để tổ chức phòng thủ, có thể chống trả được các cuộc tấn công từ mọi hướng của giặc Pháp và quân Nam triều vì có địa hình khá phức tạp với đồi, núi, sông, suối liên kề, lại gần tỉnh lộ 105 – là trục lộ chính nối liền miền xuôi và miền ngược, phía Đông và phía Tây...

Nơi đặt căn cứ có địa thế hết sức thuận lợi do đóng nơi khô ráo, có khe nước phía trước và phía sau đủ cho một số lượng lớn nghĩa quân sử dụng quanh năm. Hơn nữa, vùng này lại giàu có về lâm khoáng sản, có thể khai thác mỏ để rèn đúc vũ khí. Thêm vào đó, nơi đây lại có đủ nguồn lương thực để duy trì việc nuôi quân chiến đấu lâu dài vì lúc đó vùng này là nơi buôn bán thịnh vượng, vùng lân cận có đồng ruộng và khu dân cư. Trong trường hợp bị bao vây có thể tự sản xuất lương thực tại chỗ để phục vụ cho nghĩa quân... Trong trường hợp bị tấn công hai mặt (từ đèo Le lên, từ Trung Phước xuống), nghĩa quân có thể băng cửa eo Ông Phó Tòng, qua vùng Thạch Bích rồi vượt sông qua chiến khu Phước Sơn.

Đại bản doanh tại Trung Lộc gồm có kho lương ở lưng chừng sườn núi để tránh lụt, văn miếu, bãi tập võ... và quá về phía Bắc là nhà lao và pháp trường. Chúng tôi đã tiếp cận được dấu vết những nền nhà cũ sau gần một thế kỉ. Nền móng, toàn bộ khu trung tâm có chiều dài 43 m, chiều rộng 23 m, quay mặt về hướng Đông. Phía trái công đường (từ ngoài nhìn vào) là một nền đất cao hơn, chiều dài 20 m, rộng 10 m, có thể phỏng đoán là nền của ngôi văn miếu lợp tranh. “*Toàn bộ khu căn cứ được bao bọc một rào tre vót nhọn, đan chéo kiên cố, có vọng gác bốn góc*” [7; 107].

Theo GS. Trần Quốc Vượng, trước tình hình bị Pháp tấn công, sơn phòng Dương Yên sớm muộn cũng bị đánh chiếm, Trần Văn Dư đã cùng các tướng lĩnh khác bàn bạc kế sách đối địch. Ông giao quyền chỉ huy lại cho Nguyễn Duy Hiệu, tập hợp các nghĩa binh còn lại sơn phòng, bí mật rút về căn cứ Trung Lộc để bảo toàn lực lượng. Sau đó, Trần Văn Dư lên đường về Huế [10; 206]. Như vậy, căn cứ Trung Lộc đã được nhắm đến từ thời Trần Văn Dư. Nguyễn Duy Hiệu cùng Nghĩa hội về căn cứ Trung Lộc khoảng tháng 12/1885, bắt đầu xây dựng vào năm 1886 và có lẽ đến khoảng tháng 5/1886 thì cơ bản hoàn thành.

Từ một thung lũng xa xôi, với đèo Le hiểm trở, nơi đây trở thành “thành tình mới” của Quảng Nam (Tân Tinh). Nguyễn Duy Hiệu cho xây dựng Tân tinh với đủ sáu bộ, nha, thự trại [1; 285]. Để củng cố thêm tính chính thống, ông cho nghĩa quân áp sát thành tinh (của Nam triều) ở thành La Qua, vào Văn Thánh rước 150 bài vị tiên thánh, tiền hiền và các loại đồ thờ đem về Trung Lộc dựng văn miếu bằng tranh để thờ, quy tụ các nho sĩ đi theo Nghĩa hội [1; 253]. Trong ý thức của nhân dân đương thời sự có mặt của Tân Tinh rất quan trọng. “*Nó tượng trưng cho chính quyền chính thống, tố cáo chính quyền hư ngụy của chính quyền La Qua, và qua đó, tính chất bù nhìn tay sai của ngụy quyền Đồng Khánh ở Huế*” [11; 170]. Để trực tiếp chỉ đạo cuộc kháng chiến ở các tỉnh Nam Trung Kỳ nói chung, Nam – Ngãi nói riêng, Hàm Nghi đã phong Nguyễn Duy Hiệu là Bình bộ Tả Tham tri, Tham tán quân vụ đại thần, kiêm Tổng đốc Nam – Ngãi [12; 149]. Như vậy, Trung Lộc tiếp tục đảm nhận sứ mạng lịch sử làm đại bản doanh của Cần Vương Nam – Ngãi – Định cũng như Nam Trung Kỳ.

Nguyễn Duy Hiệu động viên thanh niên lập Đoàn kết quân, Hương dưng quân ở xã thôn, nghiêm cấm không được đi lính cho giặc, không được làm việc cho giặc. Ở những vùng giặc chiếm, ông tổ chức cho dân dời nhà vào vùng giải phóng. Để có tiền lương nuôi quân, ông cho nghĩa quân canh tác, tổ chức khai thác mỏ ở A Bá, Bồng Miêu, thu thuế, khen thưởng những người ủng hộ tiền cho Nghĩa hội [8; 59].

Sự phát triển mạnh mẽ của Nghĩa hội Quảng Nam nhất là năm 1886 làm cho quân Nam triều hầu như tan rã. Nghĩa hội đã tấn công nhiều lần La Qua và Đà Nẵng, hầu hết các phủ, huyện, nhiều chiến thắng vang dội như Nam Chơn, Bãi Chài, Gò Muồng ... khiến triều đình Đồng Khánh phải phách khâm sai, hai lần thay tuần phủ, cũng không làm cho tình hình khá hơn. Quyền Tuần phủ Quảng Nam là Chu Đình Kế liên tục tâu về triều đình Huế:

“*Bọn giặc (nghĩa quân) quấy nhiễu bờ cõi, hai phủ huyện Quế Sơn, Thăng Bình đều bị đốt phá*” [1; 205].

“*Các phủ Điện Bàn, Thăng Bình, Quế Sơn*”, Hà Đông, Duy Xuyên hàng tuần đều bị giặc đốt phá. Toàn hạt Quảng Nam bị nhiễu hại lớn”. “*Bọn giặc ở Quảng Nam đến thẳng tỉnh thành đốt phá*”.

“*Bọn giặc ở Quảng Nam lại nhân ban đêm đến thẳng tỉnh thành đốt phá*” [1; 244].

Để đối phó với việc triều đình bắt phu, bắt lính, Nguyễn Duy Hiệu ra lệnh không được đi lính, làm lại, lệ ở phủ huyện cho địch. Trái lệnh sẽ bị Nghĩa hội nghiêm trị [8; 69].

Tuần phủ mất tinh thần, triều đình phải thay tuần phủ Nam – Ngãi, tiếp tục vét lính. Đồng Khánh ra lệnh: các lính đang ở phiên về nhà làm ruộng (hạ ban), lính ở kinh về nghỉ phép đều được gọi ra, tất cả chùng được bốn, năm trăm, họp cùng ba trăm lính tinh để chống cự với nghĩa quân. Dù vậy, tháng 2/1886, Châu Đình Kế lại báo cáo về Huế rằng “*thế giặc ở tỉnh*”



lớn dân; quân tinh ấy trốn dân, giờ không còn mấy, chống giữ không đủ” [1; 219]. Đồng Khánh lại ra lệnh bắt lính: “các phủ huyện chiêu mộ, mỗi hạt cần được 200, 300 tên, chế cấp cho khí giới” nhưng không phải để đánh dẹp mà chỉ với mục đích “phòng giữ” [1; 219].

Baille – viên công sứ Pháp ở Huế đã viết “Theo lệnh của ông Nguyễn Duy Hiệu, những làng mạc bỏ hoang, dân quê tự đốt nhà mình để làm thành vùng trắng trước khi quân ta tới. Một hôm, ông ta ra lệnh cho một vùng khá rộng phá hết các nhà ngói vì sợ lực lượng quân đội hoặc dân sự của ta dùng làm trụ sở. Lệnh đó, dưới uy lực, tiếng nói của ông đã được ngoan ngoãn chấp hành. Những kẻ giàu có nhất đã tự tay đập bỏ nhà cửa của mình” [8; 69].

Chính sách bất hợp tác với địch và chiến thuật vườn không nhà trống có hiệu quả rất tốt, chẳng những địch không bắt được phu, không bắt được lính, thiếu lính, mà còn thường xuyên đào ngũ, người sai phái đi cũng thường bị nghĩa quân bắt hoặc giết. Chính quyền Nam triều vô cùng lúng túng, chúng không dám ráo riết bắt phu, bắt lính vì sợ dân sẽ trốn vào vùng của Nghĩa hội hoặc tham gia Nghĩa hội. Tuần phủ Nguyễn Văn Thi phải xin triều đình Huế dừng các công tác thu thuế, làm nhà trạm, sửa cầu, sửa đường, trồng cây. Chúng co cụm lại trong trong các tỉnh thành, huyện lỵ. Mặt khác, để đối phó với việc lính đào ngũ, chúng hoán đổi lính các tỉnh với nhau. Có thể nói, Nghĩa hội làm chủ được toàn tỉnh, trừ tỉnh thành La Qua, Đà Nẵng và các huyện lỵ, đồn bốt mà lính Pháp hay ngụy quân đang tự giam chân ở đó. Baille nhận xét “người này còn trẻ và có nghị lực phi thường, đã dần dần nổi tiếng nên vị anh hùng kỳ dị, dựng tỉnh Quảng Nam gần thành một nước. Sinh với tâm hồn lãnh tụ, ông có tính rắn rỏi, nghiêm nghị, tức là những đức tính đáng đưa đến cho ông một vai trò quan trọng trong chính phủ, nếu thời cơ ngẫu nhiên xui khiến. Ông đã biến phong trào phiến loạn ở Quảng Nam thành một cuộc khởi nghĩa rộng lớn. Hình như ông đã gieo ý chí ái quốc, thức tỉnh những khối óc từ trước đến giờ chưa được huấn luyện hẳn hoi để thu nhận ý chí ấy” [15].

Nguyễn Duy Hiệu tiến hành thống nhất Cần Vương Nam – Nghĩa – Bình. Tổ chức Trung Lộ như một chính quyền trung ương. Ông liên lạc với Cần Vương Nghệ Tĩnh. Quân Pháp và Nam triều gặp vô vàng khó khăn. Chúng đã thâm độc dùng kế ly gián, mua chuộc trong hàng ngũ nghĩa quân, một số kẻ trở giáo làm nội phản cho giặc:

“Nhược sử gian phong vô áo viện

Hà nan trung đỉnh thác cường dĩ”

(Giả không đưa nổi cho quân giặc

Gậy đủ ta vung quật kẻ thù)

Ngày 21/9/1887, Nguyễn Duy Hiệu chịu đê cho giặc bắt, ông nhận hết trách nhiệm về mình nhằm che giấu lực lượng yêu nước. Ông khẳng khái:

“Hảo bả đơn tâm triều liệt thánh

Trung thu minh nguyệt bạn quy ngô”

(Về châu liệt thánh lòng son đá

Tháng tám trăng rằm sầu nhịp đưa” (Huỳnh Thúc Kháng dịch)

Ông tạ thế vào rằm tháng 8 năm Bính Tuất (15/10/1887). Cái chết của lãnh tụ Nghĩa hội Quảng Nam đã khép lại thời kỳ Quảng Nam – Đà Nẵng vũ trang kháng chiến chống Pháp dưới ngọn cờ lãnh đạo của sĩ phu yêu nước. Ông mãi mãi là một tấm gương “Hiệu và Phiến nhà tan không đoái, thân chết chẳng màng, chỉ khư khư lo bảo tồn đảng để mưu đồ về sau. Trong cơn mất, trong cõi lòng hai ông, chỉ có tổ quốc, đồng bào mà thôi. Can trường bậc ấy, thật đúng là trời đất phải khâm phục, quý thần phải kính nghĩ” [4; 118], và “với nụ cười trên môi và vầng trăng tròn tháng tám (trung thu minh nguyệt) cái chết ấy lại như một niềm hy vọng, một hứa hẹn gọi mở một lần quật khởi mạnh mẽ hơn trên quê hương Quảng Nam và trên toàn đất nước “có ngày chí ta phải thành tựu” (đất nước sẽ độc lập)” [8; 94].

### 3. Kết luận

Quảng Nam là vùng đất phen đậu của kinh đô Huế, sớm được phe chủ chiến có bước chuẩn bị cho quá trình kháng chiến lâu dài. Nơi đây cũng sớm nhận được dụ Cần Vương của phe Hàm Nghi và nhanh chóng thổi bùng lên ngọn lửa Cần Vương cứu nước dưới ngọn cờ Nghĩa hội. Quá trình ra đời, phát triển của phong trào Cần Vương Quảng Nam dưới ngọn cờ Nghĩa hội gắn liền với tên tuổi hai vị Hội chủ Trần Văn Dư và Nguyễn Duy Hiệu, hai căn cứ địa sơn phòng Dương Yên và Tân tỉnh Trung Lộc “là nơi tập hợp, huấn luyện lực lượng, nơi cung cấp nguồn nhân lực... là nơi phòng thủ, bảo vệ lực lượng, đồng thời cũng là nơi khởi nguồn các cuộc tiến công địch” [16].

Thực Dân Pháp và Nam triều không muốn mất vùng đất chiến lược tả trực kỳ và không để Nghĩa hội Quảng Nam trở thành “vết dầu loàn” nên đã tập trung, sử dụng mọi phương kế để dập tắt phong trào Cần Vương bùng phát dữ dội nơi đây.

Phong trào Cần Vương Quảng Nam “dậy mau, tan sớm” (1885-1887), song đã thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân và văn thân tham gia, đã làm chủ các huyện, lý trong toàn tỉnh, có tổ chức quy củ, thể hiện tinh thần quật khởi, giữ vai trò hạt nhân trong phong trào Cần Vương các tỉnh Nam Trung Kỳ mà trực tiếp là Nam – Ngãi – Định. Không những vậy, Nghĩa hội đã liên hệ với Cần Vương Hà Tĩnh của Phan Đình Phùng. Điều đó cho thấy tầm nhìn chiến lược và mưu cầu nghiệp lớn của những người lãnh đạo Nghĩa hội Quảng Nam.

Xuất phát từ tầm nhìn chiến lược, để chuẩn bị cho cuộc trường chinh của dân tộc, Nghĩa hội Quảng Nam đã xây dựng các căn cứ kháng chiến với đại bản doanh đặt tại sơn phòng Dương Yên và Tân tỉnh Trung Lộc.

Dưới thời Hội chủ Trần Văn Dư, Khâm sứ Baille xem Quảng Nam lúc ấy (1885) “gần thành một nước” đối lập với triều đình Huế để chống Pháp [15]. GS. Trần Quốc Vượng nhận định: “mặc dù căn cứ Dương Yên tồn tại không lâu, nhưng ý nghĩa lịch sử của nó hết sức to lớn, đây là căn cứ địa đầu tiên của phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, là một biểu tượng cho sự đoàn kết giữa đồng bào Kinh – Thượng, thể hiện ý chí bất khuất và lòng yêu nước của người dân Quảng Nam trong quá trình chống giặc ngoại xâm” [10; 207].

Nguyễn Duy Hiệu thay Trần Văn Dư giữ vai trò Hội chủ, tiếp tục sứ mạng giương cao ngọn cờ Nghĩa hội, đưa phong trào Cần Vương Quảng Nam sang thời kỳ phát triển mạnh mẽ. Đại bản doanh Tân tỉnh Trung Lộc không những có vai trò quan trọng trong hoạt động, nơi khởi phát những chiến trận lừng lẫy của Nghĩa hội mà có ý nghĩa rất lớn đối với nhân dân đất Quảng, nơi quy tụ khát vọng độc lập tự chủ, chống lại triều đình phong kiến đã mất vai trò lịch sử, chống lại thế lực ngoại bang xâm lược. Do đó “Tân tỉnh tồn tại chưa đầy hai năm nhưng mãi mãi đọng lại trong ký ức nhân dân, trở thành niềm tự hào của nhân dân Quảng Nam và riêng nhân dân Quế Sơn (bây giờ là Nông Sơn), chứng tỏ tác động chính trị của nó vào thời đó. Mặc khác, chính nhờ sự hiện diện của nó mà đoàn khâm sai mang cờ biển của Đồng Khánh, ban phát, dưới mắt nhân dân trở thành một đám đào kép của một gánh hát bộ vừa mới rã đám, hoặc bọn lục lâm mạt hạng” [8; 68].

Các đại bản doanh, các căn cứ của Nghĩa hội tiếp tục là cơ sở kháng chiến của nhân dân ta. Sang thời hiện đại, trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, nơi đây đã làm nên những chiến thắng vang dội, cùng với nhân dân cả nước hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, kết thúc bằng bài ca đại thắng mùa xuân năm 1975.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007. *Đại Nam thực lục*, tập 9. Nxb Giáo dục.
- [2] Quốc sử quán triều Nguyễn, 1997. *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 2. Nxb Thuận Hóa.
- [3] Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998. *Quốc triều chính biên toát yếu*. Nxb Thuận Hóa.

- [4] Phan Bội Châu, 1990. *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 2, Nxb Thuận Hóa.
- [5] Huỳnh Thúc Kháng, 1937. Ba năm Hội Cần Vương ở Quảng Nam (1885-1887). *Báo Tiến Dân*, các số 1026-1031.
- [6] Huỳnh Thúc Kháng, 1947. Thư của Ủy ban kháng chiến quân dân chính Chính phủ Việt Nam gửi đồng bào quốc dân, ngày 1/1/1947.
- [7] Nguyễn Sinh Duy, 1998. *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam*. Nxb Đà Nẵng.
- [8] Trần Việt Ngạc, 1985. *Nguyễn Duy Hiệu và Nghĩa hội Quảng Nam*. Nxb Đà Nẵng.
- [9] Nguyễn Q. Thắng, 2001. *Trần Văn Dư với phong trào Nghĩa hội*. Nxb Văn hóa Thông tin.
- [10] Trần Quốc Vượng, Nguyễn Văn Xuân và nhóm biên soạn, 2002. *Di tích và danh thắng Quảng Nam*. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam.
- [11] Ngô Văn Minh, 2017. *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam (1885-1887)*. In trong *Biển cổ kinh đô Huế và phong trào Cần Vương (1885-1896)*. Nxb Tri thức.
- [12] Trương Công Huỳnh Kỳ, 2017. *Phong trào Cần Vương Nam Trung Kỳ*. In trong *Biển cổ kinh đô Huế và phong trào Cần Vương (1885-1896)*. Nxb Tri thức.
- [13] An Thiện, 1984. Vài nét về Trần Văn Dư với phong trào Nghĩa hội ở Quảng Nam. *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành ở Quảng Nam – Đà Nẵng*, Sở Văn hóa – Thông tin Quảng Nam – Đà Nẵng, số 3/1984, tr. 16-19.
- [14] Phan Khoang, 1968. *Việt sử xứ Đà Nẵng Trong*. Nxb Khai Trí.
- [15] Hoàng Xuân Hãn, 1962. Liệt sĩ Nguyễn Duy Hiệu. *Tạp chí Bách Khoa*, số 121, tr. 66-73.
- [16] Chu Đình Lộc, 2007. Căn cứ địa cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở Nam Trung bộ (1954-1975). *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 2, tr. 80-85.

## ABSTRACT

### **The Revolutionary Base Areas of Can Vuong Movement in Quang Nam**

Nguyen Minh Phuong

*Faculty of History, University of Science and Education-The University of Danang*

After failing to attack on French military at Kham Su and Mang Ca on July 5, 1885, Ton That Thuyet took the Emperor Ham Nghi into hiding, and then later led the Can Vuong movement which was a large-scale Vietnamese patriotic movement. Quang Nam is one of the regions that strongly responded to the Can Vuong movement under the leadership of Nghia Hoi. The process of operation and development of the Can Vuong movement in Quang Nam pertained to the revolutionary base areas and names of many politicians. This research investigates the revolutionary base areas of the Can Vuong movement in Quang Nam, and also clarifies the contribution of the Can Vuong movement in Quang Nam to the Can Vuong movement of our country in the late nineteenth century.

**Keywords:** Revolutionary base, Nghia Hoi, Quang Nam, Can Vuong, in the late nineteenth century.